

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2022/DS-ST

Ngày: 27- 9- 2022

V/v tranh chấp vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thụy Lan Chi

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Văn Nay

- Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Nhiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Hà Chí Công- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 81/2022/TLST - DS ngày 05 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 116/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị G (Hai Việt), sinh năm 1959

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị G: Ông Lê Phước Sang, sinh năm 1997 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã C, huyện V, tỉnh B.

2. Đồng bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê), sinh năm 1957 (vắng mặt)

Bà Lương Thanh T, sinh năm 1965 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21 tháng 03 năm 2022 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn bà Trần Thị G và người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị G là ông Lê Phước Sang trình bày: Bà G và vợ chồng bà Lương Thanh T, Nguyễn Ngọc V là hàng xóm láng giềng, vợ chồng bà T nói khó khăn về kinh tế nên vào ngày

30/3/2021, vợ chồng bà T và ông V vay của bà G số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng. Nợ lãi từ ngày 01/9/2021 đến nay. Ông V và bà T vay tiền để nuôi tôm, làm ăn, tiêu dùng trong gia đình. Bà G đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng đến nay vợ chồng bà T, ông V vẫn chưa trả. Sau khi vay, bà T có thanh toán được số tiền lãi 10.000.000 đồng, đến ngày 01/9/2021 bà T ngưng thanh toán lãi đến nay. Trong số tiền 150.000.000 đồng mà bà G kiện ông V, bà T, có 50.000.000 đồng mà bà T, ông V vay của ông Đ con trai bà G vào ngày 23/5/2021. Nay bà G yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng của ông Đ, phía ông Đ sẽ khởi kiện ở vụ án khác.

Nay bà G yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V trả cho bà G tổng số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi vay của số tiền nêu trên tính từ ngày 01/09/2021 (theo mức lãi suất mà pháp luật quy định 1,666%/tháng) cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, ông S là người đại diện theo ủy quyền của bà G xác định chỉ yêu cầu lãi suất của số tiền 100.000.000 đồng theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) tính từ ngày 01/09/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng ý khấu trừ số tiền lãi 10.000.000 đồng mà bà G đã nhận từ bà T.

Đồng bị đơn bà Lương Thanh T xác định: Bà không có giao dịch vay tiền với bà G. Năm 2018 con bà là chị Nguyễn Thị Hồng A làm chủ hội thất bại (do bị người ta hốt hội mà không đóng) nên vào năm 2020, bà T đứng ra duy trì các phân hội do chị A làm chủ. Trong quá trình chơi hội, bà G có chơi hội và mua hội của bà T, bà T giao không đủ tiền hội cho bà G nên hai bên thống nhất ghi biên nhận nợ số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 30/3/2021. Hai bên thỏa thuận (thỏa thuận miệng) lãi suất 6%/tháng, sau này không nhớ thời gian nào, thỏa thuận lãi suất 4%/tháng. Từ khi viết biên nhận đến nay bà T đã đóng lãi cho bà G số tiền 40.000.000 đồng. Nay bà T đồng ý thanh toán cho bà G số tiền vay 100.000.000 đồng và bà T yêu cầu phản tố đối với bà G, yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi 40.000.000 đồng vào số tiền gốc mà bà G yêu cầu. Bà T xác định đây là nợ riêng của bà T, không liên quan đến ông V, vì bà với ông V đã ly thân từ năm 2014 đến nay. Tại phiên tòa, bà T xác định rút một phần yêu cầu phản tố đối với bà G, bà T chỉ yêu cầu Tòa án khấu trừ vào số tiền lãi 10.000.000 đồng mà bà G thừa nhận có nhận của bà T, yêu cầu rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng.

Đồng bị đơn ông Nguyễn Ngọc V trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2022, ông V xác định ông với bà T đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không sử dụng chung tiền và làm kinh tế chung. Việc bà T thiếu tiền của ai không liên quan gì đến ông V nên ông V không đồng ý cùng bà T trả nợ cho bà G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh B trình bày việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn bà G, bị đơn bà T đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2015. Riêng ông V chưa thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà G đối với bà T và ông V. Buộc bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà G số tiền vay 100.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật 0,83%/tháng từ ngày 30/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với bà G, khấu trừ vào số tiền lãi 10.000.000 đồng mà bà G đã nhận từ bà T. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà G đối với ông V và bà T đối với số tiền 50.000.000 đồng, do bà G có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với bà G đối với số tiền 30.000.000 đồng, do bà T có đơn rút một phần yêu cầu phản tố.

Bà G không phải chịu án phí. Bà T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ngày 22 tháng 03 năm 2022, bà Trần Thị G nộp đơn khởi kiện đến Tòa án tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Ngọc V, bà Lương Thanh T, khi khởi kiện, ông V, bà T cư trú tại ấp P, xã T, huyện V, tỉnh B. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đồng thời, bị đơn ông V được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông V theo quy định khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà G đối với ông V, bà T về việc tranh chấp số tiền vay 100.000.000 đồng.

[2.1]. Căn cứ biên nhận ngày 30/3/2021 mà bà G cung cấp cho Tòa án có nội dung bà T có hỏi mượn của bà G số tiền 100.000.000 đồng. Phía bà T thừa nhận biên nhận này do bà T tự viết tại nhà bà T. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Điều này cho thấy giữa bà G với bà T có xảy ra giao dịch vay tiền trên thực tế.

[2.2]. Bà T xác định bà T không có vay tiền của bà G, số tiền 100.000.000 đồng mà bà ghi tại biên nhận ngày 30/3/2021 là tiền lãi hui, tiền nợ hui mà bà T thiếu của bà G. Tuy nhiên, bà T không có gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét. Việc bà T xác định số tiền nợ này do bà T đứng ra duy trì các phần hui mà con bà là bà Nguyễn Thị Hồng A. Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị Hồng A là con ruột bà T, dù trên thực tế bà Anh xác định có việc bà T đứng ra duy trì hui cho bà Anh (do bà A bề hui) thì cũng không khách quan và không được xem là chứng cứ. Do đó Tòa án đã không tiến hành xác minh bà Anh; Hơn nữa, biên nhận nợ ngày 30/3/2021 hoàn toàn không có nội dung nào liên quan đến tiền hui, lãi hui như bà T trình bày.

Bản thân bà T cho rằng số nợ 100.000.000 đồng là nợ riêng của bà T, không liên quan đến ông V. Phía ông V cũng xác định, ông V và bà T không sử dụng chung tiền từ năm 1990 đến nay, ông V và bà T chính thức ly thân từ năm 2014 đến nay. Ông không giao dịch, không nợ bà G nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà G.

[2.3]. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, bà T có yêu cầu Tòa án xác minh bà Lê Thị Lan, bà Đoàn Thị Tím, bà Cao Thị Tư. Theo kết quả xác minh, bà Lan, bà Tím, bà Tư xác định không rõ việc giao dịch tiền bạc giữa bà G với bà T. Do ở gần nhà nên bà T có lại nhà các bà chơi và tâm sự, bà T và ông V ly thân nhiều năm, không sai chung tiền, không làm kinh tế chung, ngoài ra các bà không rõ thêm thông tin gì khác. Ngoài ra, Tòa án có xác minh Trần Quan Khải trưởng ấp P, xã T, huyện V cũng xác định, ông V có sinh hoạt chi bộ chung với ông K, ông V có tâm sự với ông Khải, vợ chồng sống chung nhà nhưng tiền ai nấy sai, không làm kinh tế chung, bản thân ông V cũng không đưa tiền cho bà T.

[2.4]. Hội đồng xét xử xét thấy, ông V, bà T là vợ chồng hợp pháp, chưa ly hôn và hiện vẫn sống chung nhà. Tại phiên tòa, bà T xác định, hàng ngày bà cũng có nấu cơm cho ông V ăn, việc học hành của bé Nguyễn Thị Vân A1 (sinh năm 2014) ông V cũng có đưa tiền đóng học phí, lo cho bé A1. Việc ông V, bà T xác định vợ chồng tự phân chia tài sản để làm kinh tế riêng nhưng không cung cấp cho Tòa án bất kỳ văn bản nào thỏa thuận có việc phân chia tài sản này. Lời khai của những người làm chứng chưa đủ cơ sở xác định số nợ nêu trên là nợ riêng của bà T, vì những người làm chứng này đều nghe bà T và ông V nói lại. Trong khi đó số nợ bà G kiện là nợ trong thời kỳ hôn nhân, ông V, bà T xác định đây là nợ riêng của bà T thì ông V và bà T phải có nghĩa vụ chứng minh, thực tế ông V, bà T không chứng minh được số nợ bà G là nợ riêng của bà T. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định đây là nợ chung của bà T và ông V. Cần buộc bà T và ông V có trách nhiệm thanh toán cho bà G số tiền vay 100.000.000 đồng.

Việc bà G có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc nên cần chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện này của bà G đối với bà T, ông V.

[3]. Xét yêu cầu tính lãi của bà G đối với bà T, ông V về số tiền vay 100.000.000 đồng từ ngày 01/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm và xét yêu cầu phản tố của bà T đối với bà G về số tiền lãi đã thanh toán cho bà G:

[3.1]. Quá trình làm việc tại Tòa án, bà G thừa nhận có nhận của bà T số tiền lãi 10.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ số tiền lãi này vào số tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến này của bà G. Bà T xác định, bà T đã thanh toán cho bà G số tiền lãi 40.000.000 đồng và bà T có đơn yêu cầu phản tố đối với bà G, yêu cầu Tòa án khấu trừ số tiền lãi 40.000.000 đồng vào số tiền gốc còn nợ bà G, bà T xin bớt tiền lãi vì hiện tại bà T quá khó khăn. Tại phiên tòa, bà T xác định bà rút một phần yêu cầu phản tố đối với bà G đối với số tiền

30.000.000 đồng, do bà không đủ chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho bà G số tiền lãi 30.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T có đơn rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền lãi 30.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc. Cần đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với bà G.

[3.2]. Việc bà T chậm thanh toán lãi cho bà G đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà G nên bà G yêu cầu tính lãi là phù hợp. Hội đồng xét xử xét thấy hai bên giao dịch vay thỏa thuận lãi suất vượt mức quy định của pháp luật, từ đó có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với bà G trên cơ sở thừa nhận của ba Ghét; đồng thời cả hai bên không thống nhất lãi suất, phía bà G xác định lãi suất vay là 2%/tháng, bà T xác định 4%/tháng, nên hội đồng xét xử chỉ điều chỉnh lãi theo quy định pháp luật là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Hội đồng xét xử sẽ tính lãi từ ngày vay 30/3/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/9/2022 và khấu trừ vào số tiền lãi mà bà T đã thanh toán cho bà G trên cơ sở thừa nhận của bà G: Tiền lãi được tính như sau: $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} = 14.916.660 \text{ đồng}$ – 10.000.000 đồng (là số tiền lãi bà T đã thanh toán cho bà G) = 4.916.660 đồng.

Từ các vấn đề nêu trên chấp nhận yêu cầu của bà G đối với bà T, ông V về việc yêu cầu bà T, ông V thanh toán số tiền vay là 100.000.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà T đối với bà G về việc khấu trừ số tiền lãi 10.000.000 đồng mà bà T đã thanh toán cho bà G. Buộc bà T, ông V thanh toán cho bà G số tiền 104.916.660 đồng. Trong đó số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi 4.916.660 đồng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông V, bà T phải chịu số tiền án phí 5% đối với số tiền mà ông V, bà T có trách nhiệm thanh toán cho bà G $104.916.660 \text{ đồng} \times 5\% = 5.245.833 \text{ đồng}$ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Bà G phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố của bà T được chấp nhận một phần với số tiền án phí $10.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 500.000 \text{ đồng}$. Tuy nhiên, bà G có đơn xin miễn án phí, thuộc trường hợp người cao tuổi nên bà G được miễn toàn bộ án phí.

Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng theo Biên lai số 0001013 ngày 11/5/2022, đối trừ số tiền án phí, bà G và ông V còn phải nộp thêm số tiền án phí 4.245.833 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

[5]. Từ những phân tích trên chấp nhận một phần lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Điều 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản

1 Điều 12, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G đối với bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê) về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê) có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị G số tiền vay 104.916.660 đồng (một trăm lẻ bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng). Trong đó số tiền vay gốc là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), tiền lãi 4.916.660 đồng (bốn triệu chín trăm mười sáu nghìn sáu trăm sáu mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G đối với bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê) về việc yêu cầu bà T và ông V thanh toán số tiền 50.000.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị G đối với bà Lương Thanh T, ông Nguyễn Ngọc V (Năm U Rê) về việc yêu cầu bà T và ông V thanh toán số tiền 50.000.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Lương Thanh T đối với bà Trần Thị G về việc yêu cầu khấu trừ số tiền lãi 10.000.000 đồng mà bà T đã thanh toán cho bà G theo mức lãi suất vượt mức quy định pháp luật.

4. Chấp nhận rút một phần yêu cầu phản tố của bà Lương Thanh T đối với bà Trần Thị G về việc khấu trừ số tiền lãi 30.000.000 đồng vào số tiền vay mà bà T vay của bà G.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Lương Thanh T đối với bà Trần Thị G về việc khấu trừ số tiền lãi 30.000.000 đồng vào số tiền vay mà bà T vay của bà G.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà G được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Ông V, bà T phải chịu số tiền án phí 5.245.833 đồng (năm triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng). Bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo Biên lai số 0001013 ngày 11/5/2022, đối trừ số tiền án phí, bà G và ông V còn phải nộp thêm số tiền án phí 4.245.833 đồng (bốn triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi ba đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện V;
- THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thụy Lan Chi